

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2022**

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường

- Tên Tiếng Việt: Trường Cao đẳng Hải Dương
- Tên Tiếng Anh: HaiDuong College

1.2. Sứ mệnh

Trường Cao đẳng Hải Dương là đơn vị sự nghiệp công lập, là cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng chất lượng cao, thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và liên kết đào tạo, bồi dưỡng đa cấp, đa ngành, đa hệ theo quy định; tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ việc đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước.

1.3. Địa chỉ

- Cơ sở 1: Số 42 đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương;
- Cơ sở 2: Khu Tiền Trung, Phường Ái Quốc, Thành phố Hải Dương.
- Điện thoại: 02203898010; 0913664968; Fax: 02203890219.
- Cổng thông tin điện tử của nhà trường: <http://caodanghaiduong.edu.vn>

2. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia kết hợp với điểm thi các môn năng khiếu. Ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét kết quả học tập văn hóa cấp THPT kết hợp với điểm thi các môn năng khiếu. Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên;
- + Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

2.4. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành tuyển sinh	Năm 2020				Năm 2021			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
			PT1	PT2			PT1	PT2
CĐ Giáo dục Mầm non	846	414	18,5	20,0	811	401	18,5	20,0
Tổng		414				401		

2.5. Quy mô đào tạo

Ngành đào tạo	Quy mô hiện tại			
	CĐSP		TCSP	
	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Cao đẳng Giáo dục Mầm non	1100	0	0	0

II. Thông tin tuyển sinh hệ cao đẳng chính quy Giáo dục Mầm non năm 2022

1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết hợp thi tuyển.

- Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu.
- Phương thức 2: Xét kết quả học tập văn hóa cấp THPT kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu.

4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, điều kiện xét tuyển

4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Phương thức 1, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu: Ngưỡng đầu vào theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2, xét kết quả học tập văn hóa cấp THPT kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu: Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên;
- + Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- + Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

4.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đạt các điều kiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4.3. Điều kiện xét tuyển

- Đạt các điều kiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Có điểm thi môn năng khiếu tại Trường Cao đẳng Hải Dương.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh: 252

6. Các thông tin cần biết dành cho thí sinh ĐKXT

6.1. Mã trường: C21

6.2. Tên ngành: Cao đẳng Giáo dục Mầm non Mã ngành: 51140201.

6.3. Mã tổ hợp, tổ hợp môn xét tuyển

Hình thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
Xét điểm thi THPT Quốc gia	M00	Văn, Toán, Năng khiếu	52
	M01	Văn, Sử, Năng khiếu	
	M03	Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	
	M07	Văn, Địa, Năng khiếu	
Xét kết quả học tập văn hóa cấp THPT	M00A	Văn, Toán, Năng khiếu	200
	M01A	Văn, Sử, Năng khiếu	
	M03A	Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	
	M07A	Văn, Địa, Năng khiếu	

Ghi chú:

- Trường hợp tổ hợp có môn 1 năng khiếu: Môn năng khiếu gồm đọc diễn cảm + hát, do Trường Cao đẳng Hải Dương tổ chức theo các đợt tuyển sinh.

- Trường hợp tổ hợp có 2 môn năng khiếu (năng khiếu 1, năng khiếu 2): Môn năng khiếu 1 gồm đọc diễn cảm + hát, môn năng khiếu 2 là thảm âm tiết tấu, do Trường Cao đẳng Hải Dương tổ chức theo các đợt tuyển sinh.

6.4. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm năng khiếu + Điểm ưu tiên; hoặc = Điểm môn 1 + Điểm năng khiếu 1 + Điểm năng khiếu 2 (trong đó môn 1, môn 2 là các môn văn hóa theo tổ hợp xét tuyển).

6.5. Nguyên tắc xét tuyển: Lấy điểm tổng cộng (đã có điểm ưu tiên) từ cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Hồ sơ tuyển sinh

- Học bạ THPT (bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời);
- Phiếu chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia;
- Các loại giấy tờ ưu tiên khác theo quy định;
- Đơn đăng ký dự tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng vào Trường Cao đẳng Hải Dương, tải về từ trang web tuyển sinh của trường tại địa chỉ: <http://caodanghaiduong.edu.vn>.

7.2. Thời gian nhận hồ sơ, xét tuyển và công bố kết quả

Đợt thi, xét tuyển	Nội dung	Thời gian
Đợt 1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	20/4/2022 - 19/7/2022
	Thi năng khiếu	20/7/2022 - 19/8/2022
	Xét tuyển và công bố kết quả	01/9/2022 - 17/9/2022
Đợt 2	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	18/9/2022 - 15/10/2022
	Thi năng khiếu, xét tuyển và công bố kết quả	16/10/2022 - 20/10/2022
Đợt 3	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	21/10/2022 - 20/12/2022
	Thi năng khiếu, xét tuyển và công bố kết quả	21/12/2022 - 25/12/2022

7.3. Địa điểm nhận hồ sơ

Hồ sơ nộp trực tiếp tại trường hoặc gửi qua bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng Hải Dương, số 42 đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương. ĐT: 0913.664.968.

8. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng: Không.
- Các đối tượng ưu tiên chính sách hay khu vực được cộng điểm ưu tiên theo qui chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước (công văn số 1258-BGDĐT-KHTC ngày 29/3/2017): Thi văn hóa 20.000 đồng/nguyên vọng.

- Lệ phí dự thi năng khiếu (đọc diễn cảm + hát): 300.000 đ/thí sinh.

10. Học phí

- Mức thu học phí: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của UBND tỉnh Hải Dương.

- Chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP): Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Hải Dương.

11. Mẫu phiếu đăng ký theo đề án tuyển sinh riêng

Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng năm 2022 tại website: <http://caodanghaiduong.edu.vn>

III. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá, phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng thực hành

Diện tích đất sử dụng: 40.593,4 m²; diện tích sàn xây dựng: 33.596 m². Chi tiết các hạng mục theo bảng sau:

Bảng 1: Tổng hợp về diện tích đất và diện tích xây dựng

Cơ sở vật chất	Số nhà/m²
Tổng số ngôi nhà: - Khu Hiệu bộ - Khu KTX - Khu cơ sở 2	14 nhà 3 nhà 7 nhà
Diện tích khuôn viên đất: - Khu Hiệu bộ - Khu KTX - Khu cơ sở 2	20.108m ² 4.962,4 m ² 15.523 m ²
Diện tích xây dựng nhà: - Khu Hiệu bộ - Khu KTX - Khu cơ sở 2	6.067 m ² 1.604 m ² 2.073 m ²
Diện tích sàn sử dụng nhà: - Khu Hiệu bộ - Khu KTX - Khu cơ sở 2	15.290 m ² 5.019 m ² 3.543 m ²
Diện tích phòng học các loại	42.836 m ²
Diện tích thư viện	1.850 m ²
Diện tích phòng thí nghiệm	800 m ²

Diện tích nhà tập đa năng	540 m ²
Diện tích bể bơi, sân bóng đá cỏ nhân tạo	3800 m ²
Diện tích Trường thực hành MN Hoa Sen	2450 m ²

1.2. Thống kê các trang thiết bị phục vụ cho đào tạo

Bảng 2: Tổng hợp các trang thiết bị phục vụ đào tạo

TT	Tên	Danh mục các thiết bị chính
1	Phòng múa	02 phòng học múa, gồm: - Gương xung quanh phòng - Thảm - Giày múa
2	Phòng đàn	01 phòng học đàn, gồm: - 30 đàn ooc gan - 02 đàn pi -a – nô
3	Nhà tập đa năng	01 nhà tập đa năng, gồm: - Dụng cụ tập môn bóng bàn - Dụng cụ tập môn cầu lông - Dụng cụ tập các môn nhảy cao, nhả xa
4	Phòng thực hành, thí nghiệm Hóa	- Tủ hút khí độc, tủ sấy, bể ổn nhiệt, máy chung cất, đồng hồ đo độ PH, lò nung, máy li tâm, bơm hút chân không, cân phân tích điện tử, máy khuấy từ, thiết bị điện phân,... - Các dụng cụ phục vụ cho thí nghiệm.
5	Phòng thực hành, thí nghiệm Sinh	- Kính hiển vi, bàn thí nghiệm, lò nung, các cơ quan nội tạng của động – thực vật, mẫu ngâm các động – thực vật, các mô hình cấu tạo ngoài và giải phẫu của động – thực vật,... - Tranh ảnh và hóa chất phục vụ cho thí nghiệm.
6	Phòng thực hành Tin	Máy vi tính, máy chiếu, máy in, loa, máy điều hòa...
7	Phòng thực hành ngoại ngữ	- Máy vi tính, máy tính sách tay, đài, các thiết bị phần mềm Mutinmedia, thiết bị mạng lan, bảng tương tác thông minh. - Các thiết bị điều khiển, phần mềm dạy học

		ngoại ngữ...
8	Trung tâm thực hành nông nghiệp	1500m ² nhà lưới; 150 m ² chuồng nuôi thực hành cho KTNN; thiết bị tưới tự động.

1.3. Thống kê phòng học

Bảng 3: Thống kê phòng học

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Tiến sĩ, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	350
1.2	Phòng học từ 100-200 chỗ	5	1500
1.3	Phòng học từ 50-100 chỗ	40	6000
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	30	2100
1.5	Phòng học đa phương tiện (máy tính, máy chiếu	30	900
1.6	Phòng làm việc cho Tiến sĩ, giảng viên cơ hữu	6	180
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	2.400
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	5.195
	Tổng		18.625

1.4. Học liệu trong thư viện (sách, tạp chí, e –book, cơ sở dữ liệu điện tử:
 Có trên 20.000 đầu sách giáo trình, tài liệu tham khảo.

2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ tên	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn	Giảng dạy môn chung
----	--------	-----------	----------	------------	---------------------

1	Vũ Thuỳ Nga	Nữ	Tiến sĩ	Văn học	
2	Tạ Thị Thuý Ngân	Nữ	Tiến sĩ	Giáo dục học	
3	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Nữ	Tiến sĩ	Giáo dục học	
4	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	Tiến sĩ	Mầm non	
5	Phạm Thị Oanh	Nữ	Tiến sĩ	Mầm non	
6	Vũ Thị Yến Nhi	Nữ	Tiến sĩ	Mầm non	
7	Nguyễn Thu Loan	Nữ	Thạc sĩ	Mầm non	
8	Nghiêm Thị Thùy Dương	Nữ	Thạc sĩ	Mầm non	
9	Dương Thị Yên	Nữ	Thạc sĩ	Mầm non	
10	Phạm Thị Hoà	Nữ	Tiến sĩ	Sinh học	
11	Nguyễn Thị Ca	Nữ	Đại học	Mầm non	
12	Đoàn Thị Việt Chinh	Nữ	Đại học	Mầm non	
13	Trương Thị Hồng Diệp	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý GD	X
14	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Đại học	Mầm non	
15	Phạm Thu Hằng	Nữ	Đại học	Mầm non	
16	Đào Thị Hương	Nữ	Đại học	Mầm non	
17	Bùi Thị Na	Nữ	Đại học	Mầm non	
18	Phạm Thị Ngọc	Nữ	Đại học	Mầm non	
19	Trương T.Thu Phương	Nữ	Đại học	Mầm non	
20	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	Đại học	Mầm non	
21	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ	Đại học	Mầm non	
22	Đàm Văn Bắc	Nam	Tiến sĩ	Địa lý	
23	Phạm Thị Khánh Hòa	Nữ	Đại học	Mầm non	

24	Ngô Thị Giang	Nữ	Đại học	Toán học	
25	Bùi Thị Bích	Nữ	Đại học	Mầm non	
26	Lê Thị Thúy Hà	Nữ	Đại học	Mầm non	
27	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Đại học	Mầm non	
28	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Đại học	Mầm non	
29	Vũ Thị Phương	Nữ	Đại học	Mầm non	
30	Nguyễn Tạ Hương Ly	Nữ	Đại học	Mầm non	
31	Hồ Thị Gấm	Nữ	Đại học	Lịch sử	
32	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	Đại học	Mầm non	
33	Nguyễn Văn Vươn	Nam	Đại học	Âm nhạc	
34	Bùi Văn Minh	Nam	Thạc sĩ	Quản lý GD	X
35	Đỗ Thị Nguyệt Quế	Nữ	Đại học	Toán	
36	Nguyễn Đức Toàn	Nam	Tiến sĩ	Văn học	
37	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Thạc sĩ	Thư viện	
38	Nguyễn Phương Bình	Nam	Đại học	Mỹ thuật	
39	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Tiến sĩ	Giáo dục học	
40	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	X
41	Nguyễn Thị Lài	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	X
42	Hoàng Thị Ngát	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	X
43	Luyện Thị Minh Thu	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	X
44	Trần Thị Tuyên	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	X
45	Đặng Thị Mai	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	X
46	Nguyễn Văn Khải	Nam	Đại học	Sinh học	

47	Nguyễn Thái Hưng	Nam	Tiến sĩ	GD Thể chất	X
48	Lê Bách Ngọc	Nam	Đại học	Quốc phòng	X
49	Đào Hồng Diệu	Nữ	Thạc sĩ	Toán	
50	Dương Thị Bích Hạnh	Nữ	Tiến sĩ	Ngữ văn	
51	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn	
52	Vũ Thị Hoạch	Nữ	Thạc sĩ	Toán	
53	Trịnh Tố Hoan	Nam	Thạc sĩ	Toán	
54	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn	
55	Nguyễn Xuân Lai	Nam	Tiến sĩ	Toán	
56	Đoàn Thị Việt Nga	Nữ	Thạc sĩ	Văn học	
57	Nguyễn Thị Phụng	Nữ	Tiến sĩ	Ngữ văn	
58	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	Tiến sĩ	Lịch sử	
59	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn	
60	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	Tiến sĩ	Văn học	
61	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	Tiến sĩ	Ngữ văn	
62	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ	Thạc sĩ	Địa lý	
63	Phạm Thành Đông	Nam	Thạc sĩ	Thể dục	X
64	Nguyễn Trác Hải	Nam	Đại học	Thể dục	X
65	Trần Đức Hạnh	Nam	Thạc sĩ	Mỹ thuật	
66	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Tiến sĩ	Thể dục	X
67	Lục Vĩnh Hưng	Nam	Thạc sĩ	Âm nhạc	
68	Trương Mạnh Nam	Nam	Đại học	Âm nhạc	
69	Nguyễn Hữu Thái	Nam	Thạc sĩ	Thể dục	X
70	Nguyễn Văn Thoáng	Nam	Thạc sĩ	Thể dục	X
71	Đào Tiên Trí	Nam	Đại học	Âm nhạc	

72	Nguyễn Anh Tú	Nam	Thạc sĩ	Mỹ thuật	
73	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	Âm nhạc	
74	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	Thạc sĩ	Mỹ thuật	
75	Chử Đức Vinh	Nam	Thạc sĩ	Thê dục	X
76	Đỗ Quốc Vương	Nam	Thạc sĩ	Quốc phòng	X
77	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	Thạc sĩ	GDLLCT	X
78	Lương Thế Dũng	Nam	Thạc sĩ	Tin học	X
79	Nguyễn Xuân Hùng	Nam	Thạc sĩ	Tin học	X
80	Vũ Văn Quang	Nam	Đại học	Tin học	X
81	Nguyễn Hữu Thịnh	Nam	Đại học	Tin học	X
82	Lê Thị Minh Anh	Nữ	Thạc sĩ	Tâm lý	X
83	Nguyễn Thị Minh Hải	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục học	X
84	Cao Thị Thu Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Tâm lý	
85	Nguyễn Thị Tím Huế	Nữ	Tiến sĩ	Giáo dục học	
86	Trần Quốc Hưng	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục học	
87	Vũ Thị Liên	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục học	
88	Vũ Thị Nga	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục học	
89	Đông Thị Yến	Nữ	Tiến sĩ	Tâm lý	
90	Lê Thị Bắc	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X
91	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X
92	Trần Thị Hương	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh	X
93	Vũ Thị Diệp Lan	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X
94	Nguyễn Tuyết Nhung	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X

95	Vũ Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh	X
96	Vũ Hoài Thu	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh	X
97	Bùi Thị Thuý	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X
98	Phạm Thị Hà Trang	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	X
99	Đặng Ngọc Anh	Nam	Thạc sĩ	Tin học	X
100	Nguyễn Văn Diễn	Nam	Thạc sĩ	Sinh học	
101	Phạm Ngọc Hoa	Nữ	Tiến sĩ	Toán	
102	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	Đại học	Toán	
103	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	
104	Phạm Thị Trang	Nữ	Tiến sĩ	Toán	
105	Đoàn Thị Kiều Dung	Nữ	Đại học	Tin học	X
106	Phạm Thuý Nga	Nữ	Thạc sĩ	Sinh học	
107	Nguyễn Văn Quyên	Nam	Tiến sĩ	Sinh học	
108	Nguyễn Văn Việt	Nam	Tiến sĩ	Sinh học	
109	Nguyễn Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	X
110	Phạm Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	X
111	Vũ Quốc Tuấn	Nam	Tiến sĩ	Toán - Tin	
112	Lê Thị Thảo	Nữ	Đại học	SP Ngữ văn	

IV. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Ngành đào tạo: Cao đẳng Giáo dục Mầm non
- Năm tốt nghiệp: 2020, 2021
- Năm khảo sát: 2021, 2022

Năm tốt nghiệp	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp ra trường	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được
-----------------------	----------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	--

				công nhận TN
2020	150	145	143	95%
2021	165	165	162	93%

V. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 45.000.000.000 VNĐ.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 25.000.000 đồng/sinh viên.

Trên đây là nội dung đề án tuyển sinh trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 Trường Cao đẳng Hải Dương. Nhà trường công bố công khai đề án này trên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục – Đào tạo (<http://thituyensinh.vn/>), trên website của Trường (<http://caodanghaiduong.edu.vn>) và cam kết thực hiện theo đúng nội dung đã nêu.

Hải Dương, ngày 16 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục – Đào tạo (b/c);
- HT và PHT;
- Lưu VT, ĐT.

TS. Tạ Thị Thúy Ngân